



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 17

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	abnormality	/,æbnɔ:'mæləti/	n	sự bất thường
2	accumulate	/ə'kju:mjəleɪt/	v	tích lũy
3	accuracy	/'ækjərəsi/	n	độ chính xác
4	acquisition	/,ækwi'zɪʃn/	n	sự thu nhận, mua lại
5	acumen	/'ækjəmən/	n	sự nhạy bén
6	adaptability	/ə,dæptə'bɪləti/	n	khả năng thích nghi
7	alignment	/ə'lainmənt/	n	sự căn chỉnh, sự sắp hàng đúng
8	amass	/ə'mæs/	v	tích lũy (nhiều thứ, thường là tài sản hoặc dữ liệu)
9	analytical	/'ænə'litɪkl/	a	thuộc phân tích, có tính phân tích
10	analyze	/'ænləɪz/	v	phân tích
11	artistic skill	/ɑ:tɪstɪk 'skɪl/	np	kỹ năng nghệ thuật
12	aspiration	/,æspə'reɪʃn/	n	khát vọng, nguyện vọng
13	assessment	/ə'sesmənt/	n	sự đánh giá
14	auditory	/'ɔ:dətɪ/	a	thuộc thính giác
15	autism-focused	/'ɔ:tɪzəm 'fəʊkəst/	a	tập trung vào trẻ tự kỷ
16	autistic	/'ɔ:tɪstɪk/	a	thuộc chứng tự kỷ
17	benevolent	/bə'nevələnt/	a	nhân từ, rộng lượng
18	bespoke	/brɪ'spəʊk/	a	được làm theo yêu cầu riêng
19	brand-new	/'brænd 'nju:/	a	mới tinh
20	breach	/'bri:tʃ/	n	sự vi phạm, sự rò rỉ
21	broth	/'brʊθ/	n	nước dùng, nước lẩu

22	bumpy	/ˈbʌmpi/	a	gập ghềnh, mấp mô
23	career orientation	/kəˈrɪə ˌɔːrɪənˈteɪʃn/	np	định hướng nghề nghiệp
24	career prospect	/kəˈrɪə prəˈspekts/	np	triển vọng nghề nghiệp
25	career satisfaction	/kəˈrɪə ˌsætɪsˈfækʃn/	np	sự hài lòng trong công việc
26	case-based	/ˈkeɪs beɪst/	a	dựa trên tình huống thực tế
27	catchy	/ˈkætʃi/	a	hấp dẫn, dễ thu hút (thường dùng cho tiêu đề, âm nhạc...)
28	cityscape	/ˈsɪtiskeɪp/	n	cảnh quan đô thị
29	coexistence	/ˌkəʊɪɡˈzɪstəns/	n	sự cùng tồn tại
30	compelling	/kəmˈpelɪŋ/	a	hấp dẫn, đầy sức thuyết phục
31	compensatory	/kəmˈpensətəri/	a	mang tính bù đắp
32	competency	/kəmˈpetənsi/	n	năng lực, khả năng
33	comprehension	/kəmˌpriːhenˈʃn/	n	sự hiểu, lĩnh hội
34	comprise	/kəmˈpraɪz/	v	bao gồm, gồm có
35	computational	/ˌkɒmpjuˈteɪʃnəl/	a	liên quan đến tính toán bằng máy tính
36	condensed- matter	/kənˌdenst ˈmætə(r)/	a	vật chất ngưng tụ (trong vật lý)
37	confront	/kənˈfrʌnt/	v	đối mặt, đương đầu
38	contemplation	/ˌkɒntəmˈpleɪʃn/	n	sự suy ngẫm, chiêm nghiệm
39	contemporary	/kənˈtemprəri/	a	hiện đại / đương đại
40	contentment	/kənˈtentmənt/	n	sự mãn nguyện / hài lòng
41	conversely	/kənˈvɜːsli/	adv	ngược lại, trái lại
42	counterfactual	/ˌkaʊntəˈfæktʃuəl/	a	giả định trái với sự thật
43	cybercriminal	/ˈsaɪbəkɪmɪnəl/	n	tội phạm mạng
44	delineate	/ˈdelɪniːt/	v	mô tả chi tiết, vạch ra
45	demographic	/ˌdeməˈɡræfɪk/	a	thuộc dân số học
46	dexterity	/dekˈstɛrɪti/	n	sự khéo léo, khéo tay
47	differentiation	/ˌdɪfəˈrenʃiˈeɪʃn/	n	sự khác biệt, phân hóa
48	dipping	/ˈdɪpɪŋ/	n	sự nhúng / chấm (thức ăn vào nước sốt)
49	disheartening	/ˌdɪʃəːtənɪŋ/	a	gây nản lòng

50	dismantling	/ˌdɪs'mæntlɪŋ/	n	sự tháo dỡ, phá hủy (hệ thống, cấu trúc...)
51	disparity	/dɪ'spærəti/	n	sự chênh lệch, bất bình đẳng
52	disregard	/ˌdɪsrɪ'gɑ:d/	v	bỏ qua, xem thường
53	doctoral	/ˈdɒktərəl/	a	thuộc về học vị tiến sĩ
54	dysfunction	/ˌdɪs'fʌŋkʃn/	n	sự rối loạn chức năng
55	elaborate	/ɪ'læbəreɪt/	a	tỉ mỉ, chi tiết
56	elusive	/ɪ'lu:sɪv/	a	khó nắm bắt, khó hiểu
57	encapsulate	/ɪn'kæpsjuleɪt/	v	tóm gọn, bao quát
58	enhancement	/ɪn'hɑ:nsmənt/	n	sự nâng cao, cải thiện
59	equitable	/ˈekwɪtəbl/	a	công bằng
60	erratic	/ɪ'rætɪk/	a	thất thường, không ổn định
61	evaluation	/ɪˌvælju'eɪʃn/	n	sự đánh giá
62	evaluative	/ɪ'væljuətɪv/	a	mang tính đánh giá
63	evolve	/ɪ'vɒlv/	v	phát triển, tiến hóa
64	executive	/ɪg'zekjʊtɪv/	n	giám đốc điều hành
65	exigency	/ˈeksɪdʒənsi/	n	tình trạng cấp thiết, khẩn cấp
66	expertise	/ˌekspɜ:'ti:z/	n	chuyên môn, trình độ chuyên sâu
67	exploit	/ɪk'splɔɪt/	v	khai thác / tận dụng
68	extensively	/ɪk'sten.sɪvli/	adv	một cách rộng rãi
69	employability	/ɪmˌplɔɪə'bɪləti/	n	khả năng được tuyển dụng
70	familiarity	/fəˌmɪli'ærəti/	n	sự quen thuộc
71	flawless	/ˈflɔ:ləs/	a	hoàn hảo, không tì vết
72	formulaic	/ˌfɔ:mjə'leɪk/	a	theo khuôn mẫu, máy móc
73	framework	/ˈfreɪmwɜ:k/	n	khuôn khổ, cơ cấu
74	gender disparity	/ˈdʒendə dɪ'spærəti/	np	bất bình đẳng giới
75	genetic inheritance	/dʒə'netɪk ɪn'herɪtəns/	np	di truyền học
76	granular	/ˈgræn.jə.lə(r)/	a	chi tiết, tỉ mỉ đến mức độ nhỏ nhất, dạng hạt
77	gratitude	/ˈgrætɪtju:d/	n	lòng biết ơn
78	guarantee	/ˌgærən'ti:/	n/v	sự đảm bảo / cam đoan
79	hemisphere	/ˈhemɪsfɪə(r)/	n	bán cầu

80	herald	/ˈherəld/	n/v	người báo hiệu / báo trước
81	honing	/ˈhəʊnɪŋ/	n	rèn luyện (kỹ năng)
82	hotpot	/ˈhɒtpɒt/	n	món lẩu
83	hyper-focus	/ˌhaɪpəˈfəʊkəs/	a	sự tập trung cao độ
84	iconic	/aɪˈkɒnɪk/	a	mang tính biểu tượng
85	impactful	/ɪmˈpæktfl/	n	có tác động mạnh mẽ
86	impairment	/ɪmˈpeəmənt/	a	sự suy giảm (về chức năng hoặc khả năng)
87	imperative	/ɪmˈperətɪv/	n a	điều bắt buộc, mệnh lệnh cấp thiết, bắt buộc, rất quan trọng
88	implementation	/ˌɪmplɪmenˈteɪʃn/	n	sự thực hiện, triển khai
89	implication	/ˌɪmplɪˈkeɪʃn/	n	hàm ý, tác động gián tiếp
90	impractical	/ɪmˈpræktɪkl/	a	không thực tế
91	inclination	/ˌɪnklɪˈneɪʃn/	n	xu hướng, thiên hướng
92	inclusion	/ɪnˈkluːʒn/	n	sự hòa nhập, bao gồm
93	inclusivity	/ɪnˌkluːsɪˈvɪəti/	n	tính hòa nhập (dành cho mọi người)
94	incrementally	/ˌɪnkrəˈmentli/	adv	một cách dần dần
95	indispensable	/ˌɪndɪˈspensəbl/	a	không thể thiếu được
96	insulator	/ˈɪnsjuleɪtə(r)/	n	chất cách điện
97	integrative	/ɪnˈtegrətɪv/	a	có tính tích hợp
98	interdisciplinary	/ˌɪntədɪsˈplɪnəri/	a	liên ngành
99	interplay	/ˈɪntəpleɪ/	n	sự tương tác
100	intricate	/ˈɪntrɪkət/	a	phức tạp, rắc rối
101	intrinsic	/ɪnˈtrɪnsɪk/	a	thuộc bản chất bên trong
102	introspection	/ˌɪntrəˈspekʃn/	n	sự tự nhìn lại, nội quan
103	jeopardize	/ˈdʒepədaɪz/	v	gây nguy hại, làm tổn hại
104	legislative	/ˌledʒɪˈsleɪtɪv/	a	thuộc lập pháp
105	malicious	/məˈlɪʃəs/	a	có ác ý, độc hại
106	mandatory	/ˈmændətəri/	a	bắt buộc, cưỡng chế
107	marginalize	/ˈmɑːdʒɪnəlaɪz/	v	gạt ra ngoài lề
108	mechanistic	/ˌmekəˈnɪstɪk/	a	máy móc, cứng nhắc
109	memorization	/ˌmemərəˈzeɪʃn/	n	sự ghi nhớ
110	mentorship	/ˈmentəʃɪp/	n	sự cố vấn, hướng dẫn nghề nghiệp

111	mercurial	/mɜː'kjʊəriəl/	a	dễ thay đổi, khó lường
112	meticulous	/mə'tɪkjələs/	a	tỉ mỉ, kỹ lưỡng
113	mitigate	/'mɪtɪgeɪt/	v	giảm nhẹ, làm dịu
114	necessitate	/nə'sesɪteɪt/	v	yêu cầu, đòi hỏi phải có
115	neurodivergent	/,njuərəʊdaɪ'vɜːdʒənt/	a	thuộc nhóm thần kinh khác biệt
116	neurodiversity	/,njuərəʊdaɪ'vɜːsəti/	n	sự đa dạng thần kinh
117	neurological	/,njuərə'lədʒɪkl/	a	thuộc hệ thần kinh
118	nuanced	/'njuːɑːnst/	a	tinh tế, nhiều sắc thái
119	openness	/'əʊpənənəs/	n	sự cởi mở
120	optimize	/'ɒptɪmaɪz/	v	tối ưu hóa
121	orchestrate	/'ɔːkɪstreɪt/	v	sắp xếp, điều phối
122	overemphasis	/,əʊvər'emfəsis/	n	sự nhấn mạnh quá mức
123	overhaul	/'əʊvəʊl/	n	sự thay đổi toàn diện
124	paper-based	/'peɪpə beɪst/	a	dựa trên giấy tờ, văn bản
125	paradigm	/'pærədaim/	a	mô hình, hệ tư tưởng, khuôn mẫu tư duy
126	partial	/'pɑːl/	a	một phần, không toàn bộ
127	periodic	/,pɪəri'ɒdɪk/	a	định kỳ, theo chu kỳ
128	persistent	/pə'sɪstənt/	a	dai dẳng / bền bỉ
129	phishing scam	/'fɪʃɪŋ skæm/	np	trò lừa đảo giả mạo (trên mạng)
130	financial losses	/faɪ,nænʃl 'lɒsɪz/	np	tổn thất tài chính
131	practicality	/'præktɪ'kæləti/	n	tính thực tiễn
132	pragmatic	/præg'mætɪk/	a	thực tế, có tính ứng dụng
133	praiseworthy	/'preɪzwɜːði/	a	đáng khen ngợi
134	premium	/'priːmiəm/	a	cao cấp, thượng hạng
135	privilege	/'prɪvəlɪdʒ/	n	đặc quyền
136	proactive	/'prəʊ'æktɪv/	a	chủ động
137	procedural	/prə'siːdʒərəl/	a	thuộc quy trình, thủ tục
138	proficiency	/prə'fɪʃnsi/	n	năng lực, sự thành thạo
139	profound	/prə'faʊnd/	a	sâu sắc, uyên thâm
140	progression	/prə'ɡreʃn/	n	quá trình phát triển, tiến triển
141	quantitative reasoning	/'kwɒntɪtətɪv 'riːzənɪŋ/	np	lập luận định lượng
142	reassessment	/'riːə'sesmənt/	n	sự đánh giá lại

143	recalibrate	/,ri:'kælibreit/	v	hiệu chỉnh lại, điều chỉnh lại
144	reckless	/'rekləs/	a	liều lĩnh, thiếu thận trọng
145	redesign	/,ri:di:'zain/	v	thiết kế lại
146	reductive	/rɪ'dʌktɪv/	a	mang tính giản lược
147	reluctance	/rɪ'lʌktəns/	n	sự miễn cưỡng, do dự
148	resilient	/rɪ'zɪliənt/	a	kiên cường, bền bỉ
149	retention	/rɪ'tenʃn/	n	sự giữ lại, duy trì
150	rhetorical	/rɪ'tɒrɪkl/	a	mang tính tu từ
151	rigid	/'rɪdʒɪd/	a	cứng nhắc, không linh hoạt
152	robust	/rəʊ'bʌst/	a	mạnh mẽ, chắc chắn
153	savant syndrome	/'sævənt ,sɪndrəʊm/	np	hội chứng thiên tài (thường đi kèm rối loạn phát triển)
154	savant	/'sævənt/	n	người có năng lực vượt trội đặc biệt
155	scarcity	/'skeəsəti/	n	sự khan hiếm
156	scrap	/skræp/	v	loại bỏ, vứt bỏ
157	seamless	/'si:mləs/	a	liền mạch, không gián đoạn
158	sex ratio	/'seks ,reɪʃiəʊ/	np	tỉ lệ giới tính
159	sizzling	/'sɪzlɪŋ/	a	nóng hổi, bốc hơi (thức ăn)
160	skew	/skju:/	v	lệch, làm sai lệch
161	socioeconomic	/,səʊʃiəʊ,ekə'nɒmɪk/	a	thuộc kinh tế – xã hội
162	spearhead	/'spiəhed/	v	dẫn đầu, khởi xướng
163	standardize	/'stændədaɪz/	v	tiêu chuẩn hóa
164	stereotype	/'steriətaɪp/	n	khuôn mẫu, định kiến
165	student-centric	/,stju:dnt 'sentrɪk/	a	lấy người học làm trung tâm
166	supervision	/,su:pə'vɪʒn/	n	sự giám sát
167	supplement	/'sʌplɪmənt/	n	chất bổ sung, phần bổ sung
168	surplus	/'sɜ:pləs/	n	phần dư, thặng dư
169	syndrome	/'sɪndrəʊm/	n	hội chứng
170	synthesis	/'sɪnθəsis/	n	sự tổng hợp
171	tendency	/'tendənsi/	n	khuynh hướng, xu hướng
172	theft	/θeft/	n	sự trộm cắp
173	theoretical	/θiə'retɪkl/	a	thuộc lý thuyết
174	thoroughly	/'θʌrəli/	adv	một cách kỹ lưỡng, triệt để

175	topological	/ˌtɒpəˈlɒdʒɪkl/	a	thuộc cấu trúc tô-pô (toán lý)
176	trajectory	/trəˈdʒektəri/	n	quỹ đạo, hành trình phát triển
177	transition	/trænˈzɪʃn/	n	sự chuyển đổi
178	trigger	/ˈtrɪɡə(r)/	v	kích hoạt, gây ra
179	hectic	/ˈhetɪk/	a	náo nhiệt, ồn ào
180	unbeatable	/ˌʌnˈbi:təbl/	a	không thể đánh bại
181	undeniably	/ˌʌndɪˈnaɪəbli/	adv	một cách không thể phủ nhận
182	underscore	/ˌʌndəˈskɔː(r)/	v	nhấn mạnh, làm nổi bật
183	uneven	/ˌʌnˈiːvn/	a	không đồng đều
184	uniformity	/ˌjuːnɪˈfɔːməti/	n	sự đồng nhất
185	upskilling	/ˈʌpskɪlɪŋ/	n	nâng cao kỹ năng
186	validation	/ˌvælɪˈdeɪʃn/	n	sự xác thực, sự phê chuẩn
187	viability	/ˌvaɪəˈbɪləti/	n	tính khả thi
188	volatile	/ˈvɒlətaɪl/	a	dễ biến động, bất ổn
189	warrant	/ˈwɒrənt/	v n	biện minh, đảm bảo giấy phép, lệnh chính thức, sự đảm bảo hợp pháp
190	wrongdoer	/ˈrɒŋˌduːə(r)/	n	người làm điều sai trái
191	deliberate	/dɪˈlɪbəɪət/	a	có chủ đích, cố ý
	deliberately	/dɪˈlɪbəɪətli/	adv	một cách cố ý, thận trọng
	deliberation	/dɪˌlɪbəˈreɪʃn/	n	sự cân nhắc kĩ, sự thận trọng

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	celebrate with sth	ăn mừng bằng cái gì đó
2.	step into sth	bước vào (tình huống, vai trò, môi trường...)
3.	be served with care	được phục vụ một cách chu đáo
4.	encourage sb to do sth	khuyến khích ai đó làm điều gì
5.	leave a lasting impression	để lại ấn tượng lâu dài
6.	miss out	bỏ lỡ
7.	mark your calendar	ghi chú lịch / nhớ đánh dấu ngày
8.	put sb at risk of privacy	khiến ai đó có nguy cơ bị xâm phạm quyền riêng tư
9.	from time to time	thỉnh thoảng
10.	click on	nhấp vào

11.	pull sb into	lôi kéo ai vào
12.	end up	kết thúc trong tình huống nào đó
13.	give away	cho đi, tiết lộ (thông tin, bí mật...)
14.	in accordance with	phù hợp với, theo đúng (quy định, quy chuẩn...)
15.	at the mercy of	bị lệ thuộc vào, bị chi phối bởi
16.	for the sake of	vì lợi ích của
17.	irrespective of	bất kể, không phân biệt
18.	cause sb/sth to sth	khiến ai/cái gì dẫn đến điều gì
19.	bring about	mang lại, gây ra
20.	lead to	dẫn đến
21.	fall down	ngã xuống
22.	fall over	vấp ngã
23.	fall for	bị lừa, mê mẩn
24.	fall through	thất bại, đổ vỡ
25.	strive to do sth	nỗ lực hết mình để làm gì
26.	be approached with sth	cần được tiếp cận theo cách nào đó
27.	stay attuned to sth	luôn chú ý, theo sát điều gì
28.	hinge on	phụ thuộc vào, xoay quanh
29.	strike a balance between sth	cân bằng giữa hai thứ
30.	make deliberate selections	lựa chọn một cách có chủ đích
31.	correspond with	tương ứng, phù hợp với
32.	align with	đồng bộ với, phù hợp với
33.	make adjustments to sth	điều chỉnh (cho phù hợp)
34.	meet demands	đáp ứng yêu cầu
35.	be poised for sth	sẵn sàng cho điều gì đó
36.	aspire to do sth	khao khát, mong muốn làm gì